

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Yên Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3376/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Yên Định; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Định tại Tờ trình số 259/TTr-UBND ngày 15/9/2022 và Báo cáo số 2788/BC-UBND ngày 15/9/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 876/TTr-STNMT ngày 13/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Yên Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		22.882,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.376,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.733,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	773,20

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	139,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,21

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	216,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	156,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>155,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,7
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,66
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,82
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,41
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,74

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		93,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	93,31

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: (Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Yên Định

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Yên Định; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất, không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử

dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Yên Định theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Yên Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Yên Định;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC208.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 3631 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Thống Nhất	TT Quán Lào	TT Quý Lộc	TT Yên Lâm	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng
I	Loại đất															
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.376,56	1.239,43	442,68	820,90	692,45	473,21	383,43	386,42	805,70	487,95	390,33	281,77	500,68	704,69
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.516,55	35,79	343,13	448,51	420,19	385,14	241,59	279,87	645,07	445,22	253,43	169,86	465,26	594,80
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.365,43	35,79	343,13	448,51	377,23	385,14	230,46	279,87	645,07	445,22	250,28	169,86	465,26	594,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.208,27	588,93	40,87	263,14	108,40	19,85	43,04	41,86	48,66	4,32	60,10	57,67	6,55	45,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	403,25	167,04	9,98	4,09	29,03	15,10	1,87	6,96	7,61	12,02	0,71	0,65	4,26	3,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	637,73	0,24		11,03	101,23		82,03	31,68	55,92				6,74	12,19
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	546,32	84,95	42,56	3,03	9,83	11,20	9,58	13,33	12,60	19,63	24,49	15,32	12,18	29,96
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.064,45	362,48	6,14	91,10	23,77	41,92	5,32	12,72	35,84	6,76	51,59	38,27	5,69	19,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.733,14	499,56	379,80	442,09	765,25	274,30	264,61	206,59	273,48	197,76	283,30	153,88	238,90	289,29
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,57		0,86		4,82									
2.2	Đất an ninh	CAN	285,97	276,89	0,80											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	81,18										72,25	8,93		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,85	0,12	22,26	0,06	1,05	0,20		0,05	0,31	3,03	11,82	1,84	0,18	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	181,47	3,26	7,69	4,90	81,95	6,38	0,15	0,27	2,50	8,46	11,89	2,49	9,99	9,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	225,10			24,69	191,28									1,65
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	102,86			13,18	39,56		13,40	8,95		0,50	4,66		7,37	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Thống Nhất	TT Quán Lào	TT Quý Lộc	TT Yên Lâm	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.015,93	118,29	184,02	138,84	171,21	118,39	81,09	74,04	137,72	107,06	100,77	82,80	93,76	124,07
	Trong đó:															
-	Đất giao thông	DGT	1.793,12	73,84	124,21	93,85	98,65	85,95	57,45	38,03	95,40	63,37	73,10	53,59	58,02	71,99
-	Đất thủy lợi	DTL	753,34	23,43	17,93	31,54	51,24	8,17	18,45	28,08	27,55	25,62	17,47	13,70	25,34	36,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	43,83	2,33	10,50	2,28	2,25	1,63	0,48	0,44	0,94	0,81	0,90	2,15	1,28	0,81
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,02	0,42	4,30	0,32	0,56	0,49	0,12	0,13	0,14	0,13	0,15	2,81	0,25	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,70	8,99	8,00	4,37	3,84	2,56	1,78	1,75	2,33	2,69	2,36	1,89	2,13	2,49
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,80	3,71	5,85	0,56	1,70	3,23	0,29	1,46	1,36	2,85	2,33	1,19	0,27	2,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL	72,24	0,10	1,91	0,02	0,29	0,14	0,11	0,12	0,09	0,25	0,14	0,06	0,07	0,06
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,34	0,04	0,25	0,09	0,21	0,03	0,02	0,02	0,02	0,03	0,01	0,02	0,03	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,00		0,74	0,59	0,24		0,36						0,30	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	199,82	5,03	9,61	4,87	11,23	15,95	2,03	4,01	9,50	11,11	4,10	5,76	5,86	9,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	9,72	0,40	0,72	0,35	1,00	0,24			0,39	0,20	0,21	1,63	0,21	0,47
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,66		0,89					0,32	0,60	0,32		0,11	0,78	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,49	0,40	3,79		1,66	0,52		0,41	0,73	0,45	0,53	0,69	0,43	2,17
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,23		0,19								0,57			
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.107,38					116,83	72,05	74,58	91,19	77,35	71,42	52,37	87,73	125,81
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	552,47	57,25	147,55	150,48	197,19									
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,04	0,48	5,35	0,32	1,52	0,53	1,83	0,71	0,73	0,56	0,67	0,50	0,47	0,45
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,45		2,17		0,02	0,08					0,51	0,22		
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,11		0,03	0,13		0,04	0,45	0,17	0,48	0,03	0,23	0,12		0,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Thống Nhất	TT Quán Lào	TT Quý Lộc	TT Yên Lâm	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	783,28	10,88	4,20	109,49	3,64	27,99	95,64	47,09	37,70		7,20	1,17	38,19	25,16
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	262,09	31,99			71,35	3,34			1,52		0,78	2,64		
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	773,20	3,67	1,16	92,81	267,19	18,60	4,77	9,58	12,69	5,69	1,62	3,71	18,33	9,54
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
2	Đất khu kinh tế*	KKT														
3	Đất đô thị*	KDT	5.646,99	1.742,66	823,64	1355,80	1724,89									
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	KNN	9.768,67	202,83	353,11	452,60	406,26	400,24	232,33	286,83	652,68	457,24	251,00	170,51	469,52	598,07
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	KLN	637,73	0,24		11,03	101,23		82,03	31,68	55,92				6,74	12,19
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL	31,43		0,92	0,13		0,04	0,45	0,49	1,08	0,35	0,23	0,23	0,78	0,05
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT														
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	KPC	81,18										72,25	8,93		
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC														
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	55,85	0,12	22,26	0,06	1,05	0,20		0,05	0,31	3,03	11,82	1,84	0,18	0,13
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV														
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	3.504,41					186,207	112,261	119,059	175,58	144,963	122,663	92,2523	145,367	199,905
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	509,43	3,26	7,69	42,77	312,79	6,38	13,55	9,22	2,50	8,96	16,55	2,49	17,36	11,45

Phụ biểu số 01.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 3631 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Định Thành	Định Tiên	Yên Lạc	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Hùng
-	Đất giao thông	DGT	1.793,12	92,34	75,09	50,91	57,62	48,26	116,15	52,65	41,81	53,19	43,29	49,75	72,45	52,16
-	Đất thủy lợi	DTL	753,34	28,64	46,22	29,35	19,99	22,29	78,08	17,89	16,46	31,94	35,66	34,89	37,83	28,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	43,83	1,19	0,95	0,94	0,73	1,16	2,93	1,53	1,19	0,97	0,92	1,04	2,63	0,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,02	0,41	0,33	0,17	0,14		0,40	0,26	0,13	0,15	0,16	0,27	0,37	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,70	2,26	1,68	2,56	1,08	2,45	2,93	3,72	1,80	1,94	2,10	2,55	6,37	2,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,80	0,16	1,89	0,71	0,47	1,31	1,18	1,01	0,85	2,46	0,50	2,05	1,37	1,76
-	Đất công trình năng lượng	DNL	72,24	0,22	0,13	0,26	0,05	1,03	0,08	0,20	66,02	0,06	0,04	0,45	0,24	0,10
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,34	0,07	0,04	0,02	0,02	0,01	0,05	0,02	0,02	0,02	0,02	0,03	0,19	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,00		0,08	0,07		1,95			0,05	0,80	0,08	2,00	0,69	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	199,82	4,99	11,71	10,11	9,65	6,45	14,60	6,55	4,17	7,81	5,25	5,88	5,74	8,83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	9,72	0,20	0,36	0,27	0,22	0,07	0,69	0,42	0,35		0,11		0,86	0,35
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,66	1,08	0,66				2,58			0,47	4,02	1,78	1,99	0,06
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,49	0,10	1,88	0,49	1,35	0,20	0,95	0,42	0,50	0,33	0,34	0,32	0,35	0,48
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,23								0,23				0,24	
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.107,38	114,92	84,29	70,16	84,59	67,29	189,01	109,44	48,18	107,50	74,69	123,36	139,01	125,60
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	552,47													
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,04	0,38	0,68	0,73	0,33	0,32	1,38	0,51	0,62	0,59	0,22	0,55	0,96	0,65
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,45					0,03		0,01					0,41	
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,11	0,50	0,06	0,48	0,22	0,04	0,05	0,05	0,13		0,90	0,61	0,08	0,26
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	783,28	34,44	91,56	5,20	7,51	34,01	88,11	15,74	41,92	12,45	27,01	1,26	15,72	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	262,09						4,20	70,41	5,75	2,03	1,88	63,39		2,81
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	773,20	88,12	54,93	16,44	0,74	28,08	8,19	33,52	1,66	14,42	59,61	11,21	3,45	3,48
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
2	Đất khu kinh tế*	KKT														
3	Đất đô thị*	KDT	5.646,99													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Định Thành	Định Tiến	Yên Lạc	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Hùng
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	KNN	9.768,67	504,23	508,67	369,29	343,03	292,38	509,12	373,72	202,47	312,63	348,66	360,82	402,40	308,03
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	KLN	637,73	205,59	48,62	4,00			21,17	40,62		11,65			4,62	0,40
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL	31,43	1,58	0,72	0,48	0,22	0,04	2,63	0,05	0,13	0,47	4,92	13,05	2,07	0,32
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT														
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	KPC	81,18													
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC														
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	55,85	0,34		0,15	0,25	0,04	0,13	1,08	0,73	0,60		10,66	0,11	0,71
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV														
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	3.504,41	197,117	150,543	132,747	131,485	112,671	310,271	195,038	105,02	163,182	125,517	181,226	226,154	175,182
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	509,43	0,58	0,17	3,09	8,41	13,26	10,56	4,55	4,37	0,45	0,30	5,16	3,47	0,09

Phụ biểu số 02.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 3631 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 02.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 3631 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 03.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 3631 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 03.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 3631 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Định Thành	Định Tiến	Yên Lạc	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Yên Hùng
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9,41	5,50					1,16							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,74	0,35			0,03	0,22				0,07				

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 3631 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: 3631 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 05:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: 3631 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1.1	Đất quốc phòng							
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện và khu vực phòng thủ huyện Yên Định	6,89		6,89	CQP	Xã Định Tiến	Công văn số 793/UBND-NN ngày 18/01/2021 về việc xin thực hiện dự án đầu tư xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện và khu vực phòng thủ huyện Yên Định	Tờ bản đồ số 32; các thửa 721,750,765,766,767, 778, 794, 775, 779, 792, 795, 702,790,791, 801, 749,764, 768, 805, 807, 806, 808 ; tờ số 34, thửa 1,2,3,4,5, 7,8,9, 10, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 803
2	Mở rộng Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự huyện Yên Định	0,15		0,15	CQP	Thị trấn Quán Láo	Quyết định số 2836/QĐ-BTL ngày 27/12/2018 của Bộ tư lệnh Quyaan khu 4 Bộ Quốc Phòng Công Văn số 6039/UBND-THKH ngày 31/5/2018 của UBND tỉnh	Tờ bản đồ số 40; các thửa 244,245,258,259,276, 260,261,257,132; tờ bản đồ số 41, thửa đất số 454, 456,430,429.
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
II	Công trình, dự án còn lại							
2.1	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Đất ở tại đô thị							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu dân cư Bồi Lim	3,92		2,33	ODT	Thị trấn Quán Lào	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 26; các thửa 34, 40-42, 49, 50, 60, 61,67-71,84-89,103-105,128-130,144-148, 165-167, 185-188, 239, 240, 213,264; Tờ bản đồ số 47; các thửa 520,521,454, 455, 448, 458,459,452,454,522-524,462-468, ...; tờ bản đồ số 48 ; các thửa 225,192, 204, ...
				0,10	DKV			
				1,29	DGT			
				0,20	DTL			
2	Khu dân cư Khu 3, thị trấn Quán Lào	9,50		9,50	ODT	Thị trấn Quán Lào	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 26; các thửa 34, 40-42, 49,50,60,61,67-71,84-89,103-105, 128-130, 144-148, 165-167, 185-188,239,240,213,264; tờ bản đồ số 47; các thửa 520,521, 454, 455, 448, 458, 459, 452, 454, 522-524, 462-468; tờ bản đồ số 48; các thửa 225,192, 204.
3	Khu dân cư Thành Phú , thị trấn Quán Lào	11,46		1,78	DTT	Thị trấn Quán Lào	Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 26; các thửa 9-12, 15-18, 24-28, 30-35, 37-40, 43-48, 55-59, 65-68, 79-83, 98-100, 102, 124-127, 142-144, 162-165, 183-185, 210-212, 237-239, 261-264, 281-285, 303, 304, 314-319, 328, 338, 339, 347-350, 360-362, 382, 395, 404 ...
				3,46	DGT			
				6,22	ODT			
4	Khu dân cư thôn 6	3,00		1,65	ODT	Thị trấn Quý Lộc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ số 38 , thửa 3664; tờ số 39, thửa 1174, 1175, 1264, 1263, 1176, 1262, 1261, 1266, 1267, 1268, 1343, 1352, 1351, 1416, 1422, 1483, 1419, 1420, 1421, 1417, 1418, 1350.
				0,45	DTL			
				0,90	DGT			
5	Khu dân cư Đồng Than, thôn Cao Khánh	0,45		0,45	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 33; các thửa đất 149,154,191
	Khu dân cư Dọc Tran, tổ dân cư phố Phong Mỹ	0,540		0,540	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất
6	Khu dân cư Dọc Khan , thôn Đông Sơn	0,33		0,33	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 48; các thửa đất 187,341,209,273
8	Khu dân cư mới phía Đông hồ Thống Nhất	6,20		0,10	DVH	Thị trấn Thống Nhất	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 17; các thửa 9, 6, 15, 17
				2,50	DGT			
				0,21	DTT			
				3,39	ODT			
2.1.2	Đất ở tại nông thôn							
2	Khu dân cư Bãi Ân	3,00		1,65	ONT	Xã Định Thành	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 30; các thửa số 792-799, 850-852, 915-921, 970-976, 1031; tờ bản đồ số 31; các thửa 354, 388, 389, 390, 422, 466, 439
				0,45	DTL			
				0,90	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Khu dân cư mới và khu vực Cơm Thị Cồn Dứa	2,90		1,60	ONT	Xã Yên Phong	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 7; các thửa 845/911; 907/2954, 911/2890, 912/1692, 950/576, 949/2988. Tờ bản đồ số 10; các thửa 2/3483, 33/2212, 34/2167, 32/987, 51/2616, 57/1938, 75/2838
			0,43	DTL				
			0,87	DGT				
5	Khu dân cư dọc nhà máy nước, Đồng Quán, xã Yên Phú (xen cư 4)	1,55		1,55	ONT	Xã Yên Phú	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 8; các thửa 321,303,356,367,368
9	Khu dân cư Duyên Thượng 2	0,63		0,63	ONT	Xã Định Liên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 19; các thửa 939,940,941,995. Tờ bản đồ số 20, 260
10	Khu dân cư Trịnh Xá	0,60		0,60	ONT	Xã Yên Ninh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 22; các thửa 54,98,55,4,5,115,116,146
11	Khu dân cư mới Sâu Xia thôn 2, xã Yên Thịnh	3,21		1,77	ONT	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 5; các thửa 533, 575, 587, 618, 619, 620, 621, 623, 624, 645, 646, 647, 648, 649, 651, 659, 661, 666, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 687, 688, 689, 690, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 738, 739, 740, 742, 743, 745, 775, 776, 777, 778, 780, 781, 813, 814, 815, 816, 835, 839, 840, 841, 907
			0,48	DTL				
			0,96	DGT				
2.1.3	Đất Cùm công nghiệp							
1	Cùm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào	45,20		5,20	SKN	Xã Định Long	Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/07/2019; Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Trích đo kèm theo
				40,00	SKN	Xã Định Liên		
2.1.4	Đất giao thông							
3	Đường giao thông nối Quốc lộ 45 xã Định Liên với Quốc lộ 47B xã Yên Trường, huyện Yên Định	17,53		2,81	DGT	Xã Định Liên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Theo thiết kế kỹ thuật
				2,42	DGT	Xã Yên Thái,		
				3,97	DGT	Xã Yên Ninh,		
				5,17	DGT	Xã Yên Phong,		
				3,16	DGT	Xã Yên Trường		
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông từ Km39+420/ĐT.516B đi về tả sông Cầu Chày (thôn Đa Ngọc, xã Yên Phú), huyện Yên Định	0,140		0,140	DGT	Xã Yên Phú	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 30, 35, 36; các thửa 570, 540, 721, 793, 171,...
4	Đường nối đường Tỉnh 516C với xã Định Công, huyện Yên Định đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá	19,83		2,870	DGT	Xã Định Bình	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Theo thiết kế kỹ thuật
				7,500	DGT	Xã Định Hoà		
				7,45	DGT	Xã Định Thành		
				2,01	DGT	Xã Định Công		

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Mở rộng đường giao thông, tuyến đường và mương tiêu nước từ QL 45 đến hộ ông Chung đi xuống hồ năng lượng	0,30		0,30	DGT	Xã Yên Thái	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Theo Tuyến (có trích vị trí)
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường tránh phía Bắc với đường tránh phía Nam và tuyến đường nối Tỉnh lộ 516B với Tỉnh lộ 516C huyện Yên Định	4,74		0,63	DGT	Thị trấn Quán Láo	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Theo Tuyến (có trích vị trí)
				4,11	DGT	Xã Định Bình		
7	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối Quốc lộ 45 với Tỉnh lộ 516B huyện Yên Định (đoạn đi qua TTQL)	2,50		2,00	DGT	Thị trấn Quán Láo	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 39
				0,50	DGT	Xã Định Tăng		Tờ bản đồ số 25
8	Nâng cấp mở rộng tuyến đường cầu hoành phía Nam thị trấn Quán Láo	7,10		1,200	DGT	Thị trấn Quán Láo	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Theo Tuyến (có trích vị trí)
				1,430	DGT	Xã Định Tân		
				4,470	DGT	Xã Định Hưng		
12	Nâng cấp , sửa chữa đường Yên Lâm đi Thống Nhất	0,27		0,27	DGT	Thị trấn Yên Lâm	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 55
20	Đường Thịnh Thôn đi Trịnh Điện (Phía nam kênh B1A)	0,66		0,66	DGT	Xã Định Hải	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 19; các thửa 529, 502, 530, 531, 532, 533, 534, 544, 543, 594, 678, 595, 596, 599, tờ số 18 và thửa 434, 730, 433, 435, 432, 431, 430, 429, 428, 427, 760, 426, 728, 729, 425, 435, 438, 439, 440, 456, 441, 371, 270, 307
2.1.6 Đất thủy lợi								
1	Kênh tưới xã Yên Trung - Yên Tâm, huyện Yên Định	0,32		0,32	DTL	Yên Trung, Yên Tâm	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 17, 19; các thửa 334, 355, 333, 383, 465, 466 ...(có trích vị trí kèm theo)
2	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ tả sông Cầu Chày đoạn từ K17+ 170 ~ K17+670 thuộc địa phận xã Yên Thịnh huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	0,80		0,80	DTL	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ 12; các thửa 960, 973 (Có trích vị trí kèm theo)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Kênh tưới và tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Yên Thái	0,25		0,25	DTL	Xã Yên Thái	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Theo tuyến thiết kế
6	Hệ thống thoát nước thải ra kênh tiêu Mau Bồn của cụm CN số 1 thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định	0,20		0,20	DTL	Thị trấn Quán Lào	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 20, 27
13	Kiên cố hóa Kênh Ông Viên từ thôn 9 đi Khuê Trầu, Quý Lộc, huyện Yên Định	0,10		0,10	DTL	Thị trấn Quý Lộc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 38, 39,47; các thửa 1557, 1558, 1559, 1560 ...
2.1.7	Đất công trình năng lượng	0,60		0,60				
1	Đường dây và trạm biến áp 110KV Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá	0,49		0,49	DNL	Xã Yên Phong, Xã Yên Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Theo thiết kế sơ đồ tuyến
2	Xây dựng DZ 22kv và TBA Định Hòa 10 điện lực Yên Định	0,01		0,01	DNL	Xã Định Hòa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 32
3	Xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 đoạn qua TTQL	0,02		0,02	DNL	Xã Định Hưng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 19
4	Xây dựng ĐZ 22kv và TBA Định Liên 6 điện lực Yên Định	0,01		0,01	DNL	Xã Định Liên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 20
5	Xây dựng xuất tuyến 372, 374, 472 trạm 110kv Yên Định (E9.26)	0,01		0,01	DNL	Xã Định Liên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 22
6	Xây dựng ĐZ 22kv và trạm biến áp Định Long 5 - Điện lực Yên Định.	0,01		0,01	DNL	Xã Định Long	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 18
7	Xây dựng xuất tuyến 372, 374, 472 trạm 110kv Yên Định (E9.26)	0,02		0,02	DNL	Xã Định Long	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 17
16	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Thiệu Hóa, Yên Định	0,03		0,03	DNL	Xã Định Hòa, Xã Định Long, Xã Định Liên, Xã Yên Trường, Thị trấn Quý Lộc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Theo thiết kế sơ đồ tuyến
2.1.8	Đất cơ sở văn hóa	1,11		1,11				

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Nhà văn hoá thôn 3	0,15		0,15	DVH	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 8; thửa 1394. Tờ bản đồ số 11; các thửa 6, 7, 8, 32, 59,81. Tờ bản đồ số 12; các thửa 91,36,54,69,94,72,95,70.
2	Nhà văn hoá thôn 5	0,15		0,15	DVH	Xã Yên Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 8; thửa 1394. Tờ bản đồ số 11; các thửa 6, 7, 8, 32, 59,81. Tờ bản đồ số 12; các thửa 91,36,54,69,94,72,95,70.
3	Mở rộng Nhà văn hóa khu phố Sơn Phòng	0,06		0,06	DVH	Thị trấn Thống Nhất	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ 27, thửa 55(1)
4	Nhà văn hóa thôn Bái Thủy	0,15		0,15	DVH	Xã Định Liên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 21; thửa 691,698
5	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Xuân Trường	0,30		0,30	DVH	Xã Yên Tâm	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 24; thửa 220
6	Xây dựng nhà Văn Hóa thôn Mỹ Quan	0,30		0,30	DVH	Xã Yên Tâm	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 30; thửa 20,21,54
2.1.9	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,40		0,40				
1	Xây dựng trạm y tế xã Yên Lâm	0,40		0,40	DYT	Xã Yên Lâm	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 43; thửa 108,109
2.1.10	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,04		2,04				
1	Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non thị trấn Quán Lào	0,25		0,25	DGD	Thị trấn Quán Lào	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 40; các thửa 56, 57, 46, 31, 32, 45, 33
2	Đầu tư nâng cấp Trường Mầm non thị trấn Quý Lộc	1,50		1,50	DGD	Thị trấn Quý Lộc	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 40; các thửa: 1021, 1022, 1051, 1082-1085, 1094-1100, 1160-1169, 1179-1188, 1248-1255, 1264-1276, 1333-1340, 1354-1359, 1419, 1420, 1439, 1732, 1734
3	Mở rộng Trường THCS xã Yên Thái	0,19		0,19	DGD	Xã Yên Thái	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 17; các thửa đất 1005, 1111
4	Mở rộng Trường Mầm non xã Yên Phong	0,10		0,10	DGD	Xã Yên Phong	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 6; các thửa 877/1041
2.1.11	Đất xây dựng cơ sở thể dục TT	0,30		0,30				
1	Xây dựng sân thể thao thao Đồng Tỉnh	0,30		0,30	DTT	Xã Định Hưng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 21; các thửa 50,51,153,154,155

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.12	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,19		0,19				
1	Bưu điện văn hóa xã Yên Lâm	0,19		0,19	DBV	Thị trấn Yên Lâm	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 43; các thửa 108, 109
2.1.14	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	0,87		0,87				
1	Tôn tạo, mở rộng khu di tích Bác Hồ xã Yên Trường, huyện Yên Định	0,40		0,40	DDT	Xã Yên Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 15; các thửa 1069, 1113, 1070, 1125, 1126, 1177
2	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Lê Đình Kiên	0,47		0,47	DDT	Thị trấn Quán Láo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 24, thửa số 468
2.1.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, tang lễ, hỏa táng	0,50		0,50				
1	Mở rộng nghĩa tang, nghĩa địa xứ đồng Cánh Gà thôn Phù Hưng 2	0,50		0,50	NTD	Xã Yên Thái	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Tờ bản đồ số 16; các thửa 675, 682, 683, 695-698, 709-713, 723, 724, 734-739, 758, 759. Tờ bản đồ số 20; các thửa 5-8, 24 - 26, 43, 44, 60
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	208,72	6,22	207,50				
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,06		3,06				
1	Đất cơ sở y tế	3,00		3,00	DYT	Thị trấn Quán Láo	Công văn 2075/UBND -THKH chấp thuận chủ trương đầu tư (chứng nhận lần đầu: ngày 28/8/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 01: ngày 17/02/2021) dự án Trung tâm dưỡng lão và trung tâm nghiên cứu, phát triển dược học cổ truyền Công ty cổ phần y dược Trí Đức	Tờ bản đồ số 30; các thửa 78, 433, 69, 88, 107, 108, 58, 68, 70; một phần các thửa đất số 29, 49, 79, 99, 116, 130, 129, 139, 113, 112, 120, 106, 105, 86, 76, 67, 47, 39, 40, 48, 59, 60, 61, 90, 95, 98, 138, 166, 77, 96, 87, 97, 114, 115
2	Đất cơ sở y tế	0,06		0,06	DYT	Thị trấn Quán Láo	Công văn 14862/UBND-NN ngày 01/11/2019 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của UBND huyện Yên Định cho CTY CP Y Dược Trí Đức về việc cho thuê đất ở xã Định Tường	Tờ bản đồ số 26; các thửa 272, 273, 274, 275 bản đồ xã Định Tường cũ

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	10,62		15,62	SKS	Thị trấn Quý Lộc		Tờ bản đồ số 34, 35, 37, 38 (có trích vị trí kèm theo)
2	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH sản xuất và thương mại Khánh Thành)	2,05		2,05	SKS	Xã Yên Lâm	Giấy phép thăm dò số 27/GP-UBND ngày 15/01/2021	Tờ bản đồ số 8, thửa 46
3	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	8,49	2,70	5,79	SKS	Xã Yên Lâm	Giấy phép số 222/GD-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá giấy phép khai thác khoáng sản	Tờ bản đồ số 8, thửa 46
4	Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (Công ty TNHH Trường Thịnh)	4,53	2,53	2,00	SKS	Xã Yên Lâm	Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án (cấp lần đầu: ngày 26/10/2021)	Tờ bản đồ số 7, thửa số 8
5	mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu thông thường của Công ty CP Chaiman Stone	17,00		17,00	SKS	Xã Yên Lâm	Quyết định số 14029/UBND-CN ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh về việc cho Công ty CP Chaiman Stone lập hồ sơ cấp phép thăm dò, khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Tờ bản đồ số 36,37 (Kèm theo chấp thuận chủ trương), Giấy phép số 149/GD-UBND ngày 9/5/2018 của UBND tỉnh Thanh Hoá giấy phép khai thác khoáng sản
6	mở rộng khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của Công ty TNHH Tiên Thịnh	1,40		1,40	SKS	Xã Yên Lâm	Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án mở rộng khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Yên Lâm, huyện Yên Định của CTTNHH Tiên Thịnh	Trích lục bản đồ số 813/TL bản đồ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hoá lập ngày 08/11/2017 (Kèm theo chấp thuận chủ trương)
7	mở rộng khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của Công ty Xây lắp điện và XD TL Thăng Bình	5,00		5,00	SKS	Xã Yên Lâm	Quyết định số 10050/UBND-CN ngày 24/08/2017 của UBND tỉnh về việc chủ trương cho Công ty TNHH xây lắp điện và xây dựng thủy lợi Thăng Bình lập hồ sơ mở rộng diện tích, nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Giấy phép thăm dò số 407/GP-UBND ngày 26/10/2017 Tờ bản đồ số 36,37 xã Yên Lâm đo vẽ năm 2013 (Kèm theo chấp thuận chủ trương)

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	mở rộng khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường của Công ty TNHH khai thác và chế biến đá Hưng Thịnh	6,31		6,31	SKS	Xã Yên Lâm	Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư mở rộng và nâng công suất khai thác đá vôi lamg vật liệu xây dựng thông thường tại xã Yên Lâm , huyện Yên Định của Công ty khai thác và chế biến đá Hưng Thịnh	Văn bản thăm dò khoáng sản số 10261/UBND-CN ngày 07/10/2015. Tờ bản đồ số 36,37 xã Yên Lâm đo vẽ năm 2013 (Kèm theo chấp thuận chủ trương)
9	Mở rộng khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường Công ty TNHH Tiến Thịnh	6,28		6,28	SKS	Xã Yên Lâm	Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án mở rộng khai thác mỏ đá vôi lamg vật liệu xây dựng thông thường	Trích lục bản đồ số 813/TL bản đồ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hoá lập ngày 08/11/2017
10	Mở rộng khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát số 50 tại xã Yên Phong, huyện Yên Định	2,80		2,80	SKS	Xã Yên Phong	Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất do UBND xã Yên Phong quản lý để UBND huyện Yên Định tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án Mở rộng khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát số 50 tại xã Yên Phong, huyện Yên Định	Trích lục bản đồ địa chính số 674/TL bản đồ, tỷ lệ 1/2000 do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 18/10/2021
11	dự án khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng hạ tầng Anh Tuấn	19.6		19.6	SKS	Xã Yên Lâm	số 284/ GP-UBND, Thanh Hóa ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tại Thị Trấn Yên Lâm.	Tờ bản đồ số 52, thửa đất số 22,348,13,23,32,40,44,61.
2.2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	SKC	Xã Yên Lạc		Tờ bản đồ số 3; các thửa 667, 700, 701, 727-729, 756, 757, 790, 793-797, 817-821, 844-849, 881-883, 902, 905-907, 925, 928, 930, 949-953, 978, 979, 1000-1006, 1022-1025, 1053-1055, 1079, 1095, 1420, 1430; tờ số 2, các thửa 133-139, 140, 141, 145, 146, 150, 263, 264.
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Thung Thượng, Định Hoà	2,50		2,50	SKC	Xã Định Hoà	Văn bản đề nghị số 02/CT268- bản đồ T ngày 06/02/2022 của Công ty CP may xuất khẩu GREEN 268	Tờ bản đồ số 40; các thửa 54,55,62,63,70-73,77, 85-88,91-94, 99-105,110-112,118,119.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,67		1,67	SKC	Xã Định Hưng	Quyết định số 2344/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Tờ bản đồ số 26; các thửa 1054,1035, 1007, 986, 984, 965, 980-982,1014, 1015, 1027,1028, 1366, 1064, 1076, 1077, 1079, 1110, 1143, 1166, 1165, 1144, 1109, 1084 và tại các thửa 1363, 1055, 1083, 1082, 1056, 983, 985, 1008-1013, 1029-1034, 1057-1063, 1081, 1080, 1078
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,95		4,95	SKC	Xã Định Hưng Xã Định Tân	Quyết định số 443/QĐ-UBND chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy may mặc xuất khẩu tại xã Định Tân và xã Định Hưng, huyện Yên Định (Cấp lần đầu: ngày 24/02/2020, Điều chỉnh lần thứ 01: ngày 24/3/2021, Điều chỉnh lần thứ 02: ngày 26/01/2022)	Trích lục bản đồ địa chính số 209/TL bản đồ ngày 28/4/2021 do văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hoá thực hiện
11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,60		4,60	SKC	Xã Yên Phong,	Quyết định số 28/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/01/2020 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Nhà máy nước sạch khu Vực Kiểu tại xã Yên Phong, huyện Yên Định	Tờ bản đồ số 9; các thửa 389, 391, 414, 411, 390, 412, 413, 415, 434, 435, 436, 437. Tờ số 10; các thửa 505, 506, 507. Tờ số 12; các thửa 13, 14, 15, 16, 17, 36, 37, 38, 39, 40, 60, 61,62, 63, 65, 85, 87, 64, 66, 86, 105, 106, 88. Tờ số 13; các thửa 22, 23, 47, 48, 70, 02, 24, 46, 69.
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,40		1,40	SKC	Xã Yên Thái	Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Tờ bản đồ số 17; các thửa 920, 950, 982, 1004, 1003, 981, 949, 948, 980, 1001, 1002, 1021, 1022, 1000, 1020, 1039, 1040.
15	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,40		0,40	SKC	Xã Yên Thịnh		Tờ bản đồ số 5; thửa 352
16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,00		9,00	SKC	TT.Yên Lâm		Tờ bản đồ số 37; thửa 23,25,28,30,54. Tờ bản đồ số 41; thửa 1.
17	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,80		9,80	SKC	Xã Định Tăng		Tờ bản đồ số 31; các thửa 400, 401, 418-420, 386, 429, 420, 449, 457-459, 441, 450, 474, 501, 516, 533, 562, 582, 583, 598; tờ bản đồ số 32; các thửa 286, 281, 282, 301,293, 317,335,346, 347, 360, 361,369,788-380,397, 396, 402,411,412, 381,398,499,413,424,443,449. 250-253,240-242,259-262, 281-285, 268,292-296,302-306,317-321,336-339,347-353, 361-363,370-375,381,397-399,413, 403, 412, 425, 404, 414, 415.

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
20	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,81		3,81	SKC	Xã Định Tân		Tờ bản đồ số 18; các thửa 1, 33, 44, 58, 67, 71
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,70		7,70	SKC	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 30, thửa 422-426, 492-496, 518. Tờ bản đồ số 31; các thửa 92, 93, 110-115, 132-140, 160-164, 186-189, 207-210; tờ bản đồ số 35; các thửa 18-20, 52, 53, 55; tờ bản đồ số 36; các thửa 2-5, 17-23, 105
	Cơ sở sản xuất kinh doanh	0,45		0,45	SKC	Xã Định Liên		Tờ bản đồ số 20; các thửa 1077, 997, 940, 941, 1078
21	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70		0,70	SKC	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 38; các thửa đất 109, 154, 146
2.2.4	Đất thương mại dịch vụ	23,60		23,60				
1	Đất Thương mại dịch vụ	0,06		0,06	TMD	Xã Yên Tâm		Tờ bản đồ số 30; các thửa 780, 782
3	Đất Thương mại dịch vụ	0,36		0,36	TMD	Thị trấn Quán Lào		Tờ bản đồ số 20; các thửa 83,91,98,108,114,115.
4	Đất thương mại, dịch vụ	1,65		1,65	TMD	Thị trấn Quán Lào		Tờ bản đồ số 25; các thửa 1052, 1074, 1089, 1105, 1122. Tờ bản đồ số 26; các thửa 370, 380, 402, 415, 430, 440, 456. Tờ bản đồ số 30; các thửa 3,13,14
6	Đất thương mại, dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Thị trấn Quán Lào		Tờ bản đồ số 23; các thửa 144, 185, 186, 187, 201, 215, 233,
8	Đất thương mại, dịch vụ	1,16		1,16	TMD	Thị trấn Quán Lào		Tờ bản đồ số 23; các thửa 58, 64, 65, 62, 63, 68, 74, 78, 79, 72, 73, 144
9	Đất thương mại, dịch vụ	0,63		0,63	TMD	Thị trấn Quán Lào		Tờ bản đồ số 20; các thửa 288, 321, 302, 303, 322, 348, 284, 285, 286, 262, 264, 250, 232, 233, 263.
10	Đất thương mại, dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Thị trấn Quán Lào		Tờ bản đồ số 20; các thửa đất 114, 115, 127, 138, 139, 116, 128, 140
11	Đất thương mại, dịch vụ	0,45		0,45	TMD	Thị trấn Quán Lào		Tờ bản đồ số 20; các thửa 140, 139, 138, 160, 150, 161, 129, 162, 184
13	Đất thương mại, dịch vụ	0,09		0,09	TMD	Thị trấn Quán Lào		Tờ bản đồ số 26; thửa đất số 286, 330, 331
14	Đất Thương mại dịch vụ	0,30		0,30	TMD	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 43; thửa 133
15	Làng du lịch Yên Trung	8,57		8,57	TMD	Xã Yên Trung	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp	Trích lục Bản đồ số 949/TL bản đồ ngày 20/12/2021 do văn phòng đăng ký đất đai thanh hoá thực hiện

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Đất thương mại dịch vụ	0,57		0,57	TMD	Xã Định Hưng		Tờ bản đồ số 26; các thửa 1297, 1298, 1282, 1266, 1281, 1315, 1333, 1299, 1216, 1163, 1232, 1215, 1279
18	Đất thương mại dịch vụ	1,50		1,50	TMD	Thị trấn Quán Lào, Xã Định Liên, Xã Định Long		Tờ bản đồ 27; các thửa 130, 131, 132, 133, 128, 129, 113, 124, 134. Tờ bản đồ 20; các thửa 75,76, 92, 93, 94, 101, 102, 103, 108, 116, 128, 129, 141, 151, 130, 117. Tờ bản đồ 19; các thửa 55, 72, 73, 74, 77
20	Đất thương mại dịch vụ	0,18		0,18	TMD	Xã Định Liên		Tờ bản đồ số 19; các thửa 129,3,4, 17
21	Đất thương mại, dịch vụ	1,20		1,20	TMD	Xã Định Liên		Tờ bản đồ số 19; các thửa 13, 14, 18, 19, 20, 38, 39, 49. Tờ bản đồ số 16; các thửa 116, 117, 118, 111, 110
22	Đất thương mại dịch vụ	0,68		0,68	TMD	Xã Định Liên		Tờ bản đồ 23, các thửa 336, 340, 404, 403, 407, 487, 488, 490, 562, 563, 568,
23	Đất thương mại dịch vụ	0,88		0,88	TMD	Xã Định Liên		Tờ bản đồ số 23; các thửa 134, 151, 165, 228, 199,164, 188, 198.
25	Đất thương mại dịch vụ	2,50		2,50	TMD	Xã Định Liên		Tờ bản đồ 19; các thửa 246, 257, 258, 261, 283, 286, 285, 315, 316, 318, 317, 335, 336, 337, 321, 364, 365, 370, 390, 389, 397, 398, 445, 444, 464, 463, 507, 399
26	Đất thương mại, dịch vụ	0,67		0,67	TMD	Xã Định Liên		Tờ bản đồ số 19; các thửa 167 188, 187, 186, 147, 148, 185
27	Đất thương mại, dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Xã Yên Thịnh		Tờ bản đồ số 5; các thửa 604, 624-627, 650, 665, 663, 662
28	Cửa hàng xăng dầu Yên Hùng	0,50		0,50	TMD	Xã Yên Hùng	Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Tờ bản đồ số 22; các thửa số 610-618, 641-650, 703-705, 582
29	Cửa hàng xăng dầu Yên Ninh	0,25		0,25	TMD	Xã Yên Ninh	Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Tờ bản đồ số 23; các thửa 119,138, 139,187
2.2.5 Dự án đất nông nghiệp khác								
1	Trang trại nông nghiệp	0,37		0,37	NKH	Xã Yên Tâm		Tờ bản đồ số 28; các thửa 170, 182
2	Trang trại chăn nuôi gà chất lượng cao	9,96		9,96	NKH	Xã Định Thành	Quyết định số 515/QĐ-UBND của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án (cấp lần đầu: ngày 28/01/2022)	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 780/TL bản đồ ngày 23/11/2021 của Văn phòng đăng ký Đất đai Thanh Hoá
3	Trang trại nông nghiệp	2,24		2,24	NKH	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 06; các thửa đất 209, 213, 227, 248, 247, 266, 265, 264, 298
4	Trang trại nông nghiệp	2,60		2,60	NKH	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 31; các thửa đất 57, 53, 51, 48, 42, 34, 33, 43

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Trang trại nông nghiệp	6,60		6,60	NKH	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 34; các thửa 134, 172, 176, 188, 179, 197, 201, 234
6	Trang trại nông nghiệp	0,35		0,35	NKH	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 31, thửa 59
7	Trang trại nông nghiệp	1,68		1,68	NKH	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 31, thửa 02
8	Trang trại nông nghiệp	2,45		2,45	NKH	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 31, thửa 08, 216,
9	Trang trại nông nghiệp	2,80		2,80	NKH	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 31, thửa 15, 20
10	Trang trại nông nghiệp	3,34		3,34	NKH	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 31, thửa 45, 55, 62
11	Trang trại nông nghiệp	2,10		2,10	NKH	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 10, thửa 814-816, 820 Tờ bản đồ số 13, thửa 5-10, 15
12	Trang trại nông nghiệp	2,75		2,75	NKH	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 34; các thửa 1-3,5,7,12,14-16,19,21
2.2.6	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang mục đích đất ở							
1	Trịnh Thành Trung	0,0405	0,0060	0,0240	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CV 470684	Thửa 121, tờ 53
2	Trần Minh Quang	0,0554	0,0050	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BH 093975	Thửa 289, tờ 38
3	Trịnh Xuân Đông	0,0622	0,0160	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BP 358959	Thửa 98, tờ 38
4	Nguyễn Thị Ân	0,1683	0,0125	0,1300	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BP 355661	Thửa 156, tờ 38
5	Nguyễn Xuân Liêm	0,0420	0,0170	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	DD 967800	Thửa 39, tờ 58
6	Lê Ngọc Tân	0,1136	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BX 499627	Thửa 67, tờ 31
7	Trần Mạnh Dũng	0,0770	0,0100	0,0100	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BX 499619	Thửa 126, tờ 36
8	Trịnh Đình Hải	0,1310	0,0600	0,0710	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CL 661425	Thửa 45, tờ 48
9	Trịnh Đức Mạnh	0,0387	0,0060	0,0240	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CV 470686	Thửa 120, tờ 53
10	Trịnh Xuân Quang	0,0771	0,0080	0,0420	ODT	Thị trấn Thống Nhất	CV 470685	Thửa 119, tờ 53
11	Hoàng Văn Thư	0,1094	0,0500	0,0300	ODT	Thị trấn Thống Nhất	BR 484429	Thửa 134, tờ 36
12	Trịnh Đình Tuấn	0,0442	0,0200	0,0242	ONT	Xã Định Hưng	AE 334212	Thửa 684, tờ 8
13	Bùi Văn Minh	0,0312	0,0200	0,0112	ONT	Xã Định Hưng	CĐ981760	Thửa 1107, tờ 22
14	Nguyễn Văn Luận	0,0620	0,0200	0,0420	ONT	Xã Định Hưng	AE334472	Thửa 510, tờ 7

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
15	Trịnh Văn Tước	0,0303	0,0200	0,0103	ONT	Xã Định Hưng	AD 875470	Thửa 687, tờ 8
16	Lưu Đức Tráng	0,0724	0,0200	0,0524	ONT	Xã Định Hưng	CD 098537	Thửa 662, tờ 26
17	Đỗ Trọng Thịnh	0,0336	0,0200	0,0136	ONT	Xã Định Hưng	AE334217	Thửa 656, tờ 8
18	Bùi Quang Tá	0,0679	0,0200	0,0479	ONT	Xã Định Hưng	CP379074	Thửa 735, tờ 21
19	Trịnh Đình Trí	0,0468	0,0200	0,0268	ONT	Xã Định Hưng	CD098539	Thửa 695, tờ 26
20	Trịnh Đình Cương	0,0428	0,0200	0,0187	ONT	Xã Định Hưng	CI514895	Thửa 41, tờ 24
21	Bùi Văn Chánh	0,0481	0,0200	0,0281	ONT	Xã Định Hưng	CH462022	Thửa 1160, tờ 22
22	Nguyễn Văn Tuyển	0,0326	0,0200	0,0126	ONT	Xã Định Hưng	AE 334205	Thửa 591, tờ 8
23	Trịnh Xuân Cơ	0,0364	0,0200	0,0164	ONT	Xã Định Hưng	AK378472	Thửa 605, tờ 11
24	Lưu Đức Huân	0,0335	0,0200	0,0135	ONT	Xã Định Hưng	BR 484264	Thửa 526, tờ 26
25	Đỗ Văn Minh	0,0345	0,0200	0,0145	ONT	Xã Định Hưng	CN 198132	Thửa 56, tờ 24
26	Trần Văn Cương	0,0653	0,0200	0,0453	ONT	Xã Định Hưng	CĐ 992121	Thửa 829, tờ 26
27	Trịnh Văn Ngọc	0,0661	0,0200	0,0461	ONT	Xã Định Hưng	AE 021509	Thửa 645, tờ 7
28	Trịnh Văn Hiền	0,0443	0,0246	0,0197	ONT	Xã Định Hưng	CV 125190	Thửa 277, tờ 23
29	Lưu Thiên Ứng	0,0445	0,0200	0,0245	ONT	Xã Định Hưng	CI 514074	Thửa 1116, tờ 22
30	Bùi Văn Ngọ	0,0585	0,0200	0,0385	ONT	Xã Định Hưng	CD 098060	Thửa 15, tờ 25
31	Trịnh Văn Ngoan	0,0722	0,0200	0,0522	ONT	Xã Định Hưng	CĐ 014881	Thửa 382, tờ 23
32	Bùi Văn Hạnh	0,0612	0,0200	0,0412	ONT	Xã Định Hưng	BR484252	Thửa 71, tờ 25
33	Nguyễn Sỹ Sâm	0,0245	0,0200	0,0045	ONT	Xã Yên Thái	CD095435	Thửa 1047, tờ 17
34	Lê Đình Hoa	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Yên Thái	CA476749	Thửa 184, tờ 21
35	Trịnh Ngọc Giảng	0,0250	0,0200	0,0050	ONT	Xã Yên Thái	CA476750	Thửa 159, tờ 21
36	Lê Bá Đặc	0,0367	0,0200	0,0167	ONT	Xã Yên Thái	CV125410	Thửa 1397, tờ 17
37	Trịnh Đức Diện	0,0699	0,0389	0,0310	ONT	Xã Yên Thái	CS196462	Thửa 548, tờ 20
38	Hoàng Văn Chí	0,0301	0,0237	0,0064	ONT	Xã Yên Thái	DD052735	Thửa 1024, tờ 17
39	Ngô Văn Ngọc	0,0846	0,0200	0,0646	ONT	Xã Yên Thái	CL598339	Thửa 216, tờ 21
40	Trần Nhật Minh	0,0429	0,0200	0,0229	ONT	Xã Yên Thái	CD095432	Thửa 1120, tờ 17
41	Phạm Đình Văn	0,0525	0,0200	0,0325	ONT	Xã Yên Thái	CA476744	Thửa 219, tờ 21
42	Phạm Văn Diện	0,0642	0,0200	0,0442	ONT	Xã Yên Thái	CO584847	Thửa 239, tờ 21
43	Bùi Văn Chung	0,0174	0,0152	0,0022	ONT	Xã Yên Thái	CV 290552	Thửa 721, tờ 17

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
44	Bùi Thị Thương	0,0311	0,0200	0,0111	ONT	Xã Yên Thái	CD 981356	Thửa 1119, tờ 17
45	Lê Văn Tuyên	0,0354	0,0200	0,0154	ONT	Xã Yên Thái	CS512558	Thửa 69, tờ 21
46	Bùi Quốc Sự	0,1980	0,0200	0,1779	ONT	Xã Định Bình	BR 465783	Thửa 164, tờ 21
47	Ngô Thị Năm	0,2064	0,0250	0,1814	ONT	Xã Định Bình	BR 465784	Thửa 159, tờ 21
48	Lê Văn Hùng	0,3026	0,0250	0,2776	ONT	Xã Định Bình	AQ 175863	Thửa 420, tờ 06
49	Phạm Văn Giang	0,0392	0,0200	0,0142	ONT	Xã Định Công	W 925803	Thửa 900, tờ 3
50	Nguyễn Văn Độ	0,0810	0,0200	0,0349	ONT	Xã Định Công	CM 937414	Thửa 721, tờ 16
51	Trịnh Văn Cỏi	0,0750	0,0250	0,0500	ONT	Xã Định Công	Y 123819	Thửa 268, tờ 3
52	Trịnh Văn Hào	0,1600	0,0250	0,1350	ONT	Xã Định Công	W 925807	Thửa 270, tờ 3
53	Vũ Văn Trường	0,0381	0,0200	0,0181	ONT	Xã Định Tiến	CX 504408	Thửa 554, tờ 28
54	Bùi Văn Ngọc	0,0362	0,0162	0,0200	ONT	Xã Định Hoà	CD 992655	Thửa 667, tờ 28
55	Nguyễn Văn Kim	0,0878	0,0200	0,0678	ONT	Xã Định Hoà	W 109912	Thửa 76, tờ 11
56	Hoàng Văn Công	0,0604	0,0200	0,0404	ONT	Xã Định Hoà	W 109960	Thửa 75, tờ 11
57	Lê Văn Hùng	0,0344	0,0200	0,0144	ONT	Xã Định Hoà	W 629452	Thửa 825, tờ 7
58	Nguyễn Thị Vân	0,0633	0,0500	0,0133	ONT	Xã Yên Tâm	CQ858441	Thửa 321, tờ 24
59	Vũ Ngọc Dương	0,0331	0,0100	0,0231	ONT	Xã Yên Tâm	CL 598290	Thửa 291, tờ 24
60	Mã Văn Quyết	0,1107	0,0250	0,0857	ONT	Xã Yên Tâm	CX 947974	Thửa 43, tờ 23
61	Vũ Ngọc Đông	0,0346	0,0100	0,0246	ONT	Xã Yên Tâm	CL 598291	Thửa 341, tờ 24
62	Bùi Văn Sơn	0,0528	0,0200	0,0328	ONT	Xã Yên Tâm	X 803401	Thửa 165, tờ 8
63	Nguyễn Văn Bảy	0,0377	0,0200	0,0177	ONT	Xã Yên Tâm	X 803461	Thửa 214, tờ 8
64	Nguyễn Hữu Hiệu	0,0381	0,0200	0,0181	ONT	Xã Yên Tâm	X 803738	Thửa 222, tờ 8
65	Hồ Văn Khẩn	0,1570	0,0250	0,1320	ONT	Xã Yên Tâm	X 803736	Thửa 336, tờ 9
66	Lê Văn Sinh	0,0358	0,0250	0,0108	ONT	Xã Yên Tâm	W 358064	Thửa 30, tờ 18
67	Nguyễn Khắc Lân	0,0300	0,0250	0,0050	ONT	Xã Yên Tâm	Y 153614	Thửa 417, tờ 18
68	Trịnh Văn Thước	0,1015	0,0250	0,0765	ONT	Xã Yên Tâm	Y 175465	Thửa 231, tờ 18
69	Hoàng Ngọc Khương	0,0461	0,0200	0,0261	ONT	Xã Định Thành	CQ 858216	Thửa 557, tờ 24
70	Ngô Thị Hương	0,0482	0,0200	0,0100	ONT	Xã Định Thành	CB 386010	Thửa 522, tờ 24
71	Đàm Duy Ký	0,0415	0,0122	0,0100	ONT	Xã Định Thành	CB 447030	Thửa 1068, tờ 30
72	Nguyễn Văn Tình	0,0296	0,0200	0,0096	ONT	Xã Định Thành	CN 119573	Thửa 896, tờ 30

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
73	Trần Quang Tự	0,0627	0,0200	0,0427	ONT	Xã Định Thành	CM 937233	Thửa 770, tờ 30
74	Trần Quang Trọng	0,0512	0,0200	0,0250	ONT	Xã Định Thành	CD 149323	Thửa 818, tờ 30
75	Lê Huy Trường	0,0349	0,0200	0,0149	ONT	Xã Định Thành	CM 119572	Thửa 938, tờ 30
76	Nguyễn Văn Hải	0,0365	0,0200	0,0165	ONT	Xã Định Thành	CR 202386	Thửa 497, tờ 31
77	Nguyễn Thị Nhâm	0,0247	0,0216	0,0031	ONT	Xã Định Thành	DD 967830	Thửa 532, tờ 32
78	Nguyễn Văn Cam	0,0679	0,0250	0,0429	ONT	Xã Định Thành	BY 770918	Thửa 401, tờ 33
79	Nguyễn Viết Hải	0,0467	0,0250	0,0117	ONT	Xã Định Thành	BY 770933	Thửa 644, tờ 33
80	Phạm Quang Vinh	0,0420	0,0150	0,0100	ONT	Xã Định Thành	CB 447815	Thửa 554 (1), tờ 33
81	Phạm Hải Hưng	0,0220	0,0100	0,0050	ONT	Xã Định Thành	CB 447814	Thửa 554, tờ 33
82	Trịnh Thị Luyện	0,0111	0,0100	0,0011	ONT	Xã Yên Trung	CP 379831	Thửa 87, tờ 31
83	Trịnh Bá Lan	0,0198	0,0100	0,0098	ONT	Xã Yên Trung	CP 379830	Thửa 86, tờ 31
84	Hà Thị Liên	0,0844	0,0200	0,0644	ONT	Xã Yên Trung	CV 125992	Thửa 162, tờ 25
85	Trịnh Văn Tuyên	0,0212	0,0150	0,0062	ONT	Xã Yên Trung	Đ 151072	Thửa 487, tờ 8
86	Nguyễn Thị Lan	0,0450	0,0250	0,0200	ONT	Xã Yên Trung	CX 512424	Thửa 630, tờ 20
87	Vũ Văn Miên	0,0534	0,0250	0,0284	ONT	Xã Yên Trung	phô tô mờ	Thửa 295, tờ 8
88	Nguyễn Văn Khải	0,0444	0,0250	0,0194	ONT	Xã Yên Trung	Đ 060128	Thửa 773, tờ 4
89	Vũ Văn Thiện	0,0308	0,0200	0,0108	ONT	Xã Yên Trung	Đ 060014	Thửa 283, tờ 8
90	Vũ Văn Thắng	0,0574	0,0100	0,0474	ONT	Xã Yên Trung	Đ 060006	Thửa 80, tờ 8
91	Trịnh Thị Lý	0,0335	0,0200	0,0135	ONT	Xã Yên Trung	Đ 151134	Thửa 493, tờ 8
92	Trịnh Xuân Bình	0,0271	0,0200	0,0071	ONT	Xã Yên Trung	Đ 151179	Thửa 1041, tờ 7
93	Đỗ Thị Dung	0,0777	0,0200	0,0577	ONT	Xã Yên Trung	W 302892	Thửa 56, tờ 12
94	Nguyễn Khắc Đông	0,0527	0,0250	0,0277	ONT	Xã Yên Trung	Đ151160	Thửa 607, tờ 7
95	Đỗ Văn Ly	0,1295	0,0250	0,1045	ONT	Xã Yên Trung	W 928449	Thửa 195, tờ 10
96	Lê Thị Liên	0,0312	0,0200	0,0112	ONT	Xã Yên Trung	Đ 151034	Thửa 1142, tờ 7
97	Nguyễn Văn Dược	0,0559	0,0250	0,0309	ONT	Xã Định Hải	BR 465259	Thửa 217, tờ 20
98	Phạm Văn Lương	0,2850	0,0200	0,2650	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U 685425	Thửa 147, tờ 4
99	Lê Văn Phú	0,1708	0,0200	0,0500	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U 685405	Thửa 159, tờ 4
100	Trịnh Đình Dục	0,3779	0,0532	0,0400	ODT	Thị trấn Yên Lâm	26/4/2015	Thửa 83, tờ 38
101	Trịnh Thị Lùng	0,1134	0,0250	0,0884	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U 655327	Thửa 12, tờ 9

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
102	Trịnh Thị Quy	0,1311	0,0225	0,0400	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BH 093915	Thửa 14, tờ 9
103	Lê Đức Trung	0,0533	0,0210	0,0323	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CX 490500	Thửa 665, tờ 53
104	Lê Xuân Diệu	0,1805	0,0070	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BY 770249	Thửa 284, tờ 39
105	Lê Thị Biên	0,2079	0,0250	0,1829	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BL790154	Thửa 8, tờ 9
106	Mai Trọng Hợp	0,0481	0,0250	0,0231	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U685090	Thửa 184, tờ 29
107	Lê Minh Đường	0,3892	0,0250	0,3642	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U 685879	Thửa 188, tờ 13
108	Lê Văn Nguyên	0,0656	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	U685845	Thửa 71, tờ 18
109	Bùi Văn Hưng	0,0792	0,0150	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BN555320	Thửa 187, tờ 13
110	Trần Thị Thế	0,0612	0,0070	0,0542	ODT	Thị trấn Yên Lâm	BR 465342	Thửa 98(6), tờ 46
111	Hà Minh Chiến	0,0740	0,0200	0,0500	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CA 328367	Thửa 79, tờ 18
112	Trịnh Đình Nghĩa	0,0544	0,0100	0,0444	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CX 512543	Thửa 35, tờ 49
113	Trịnh Đình Quý	0,0545	0,0100	0,0445	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CX 512544	Thửa 32, tờ 49
114	Phạm Thị Tiếp	0,0793	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CX 504452	Thửa 113, tờ 34
115	Phạm Văn Chính	0,1234	0,0100	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CX 504454	Thửa 112, tờ 34
116	Nguyễn Đăng Chung	0,0937	0,0400	0,0200	ODT	Thị trấn Yên Lâm	CI 506015	Thửa 38, tờ 39
117	Nguyễn Văn Quyền	0,1505	0,0400	0,0600	ODT	Thị trấn Yên Lâm	DD 967688	Thửa 942, tờ 39
118	Trịnh Thị Loan	0,0419	0,0200	0,0219		Xã Yên Trường	CV 125240	Thửa 1016, tờ 15
119	Lê Trung Thành	0,1305	0,0250	0,1055	ONT	Xã Định Liên	W 346510	Thửa 550, tờ 8
2.2.7	Giao đất, đấu giá đất xen kẹt trong khu dân cư						Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá quy định rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên đại bàn tỉnh	
		0,0132		0,0132	ONT	Xã Yên Phú		Tờ bản đồ số 8, thửa 153
		0,0041		0,0041	ONT	Xã Định Hưng		Tờ bản đồ số 22, thửa 984
		0,0049		0,0049	ONT	Xã Định Hưng		Tờ bản đồ 25, thửa 154
		0,0038		0,0038	ONT	Xã Định Hưng		Tờ bản đồ 22, thửa 1312
		0,0056		0,0056	ONT	Xã Định Tân		Tờ bản đồ 22, thửa 44
		0,0057		0,0057	ONT	Xã Định Tân		Tờ bản đồ 22, thửa 415
		0,0065		0,0065	ONT	Xã Định Tân		Tờ bản đồ 24, thửa 256
		0,0033		0,00325	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 43, thửa 657
		0,0050		0,005	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 43, thửa 724
		0,0058		0,00575	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 41, thửa 780

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2.7	Giao đất, đấu giá đất xen kẹt trong khu dân cư	0,0007		0,0007	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá quy định rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên đại bàn tỉnh	Tờ bản đồ số 39, thửa 528
		0,0007		0,0007	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 352
		0,0015		0,0015	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 360
		0,0015		0,0015	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 361
		0,0030		0,003	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 389
		0,0035		0,0035	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 388
		0,0042		0,0042	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 398
		0,0030		0,003	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 399
		0,0045		0,0045	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 400
		0,0021		0,0021	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 423
		0,0025		0,0025	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 433
		0,0026		0,0026	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 531
		0,0025		0,0025	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 434
		0,0026		0,0026	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 435
		0,0027		0,0027	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 456
		0,0027		0,0027	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 455
		0,0038		0,0038	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 454
		0,0038		0,0038	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 453
		0,0027		0,0027	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 463
		0,0022		0,0022	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 530
		0,0033		0,0033	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 464
		0,0033		0,0033	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 465
		0,0063		0,0063	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 484
		0,0045		0,0045	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 483
		0,0025		0,0025	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 482
		0,0035		0,0035	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 496
		0,0026		0,0026	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 481
		0,0023		0,0023	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 480
		0,0060		0,006	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 479

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2.7	Giao đất, đấu giá đất xen kẹt trong khu dân cư	0,0044		0,0044	ODT	Thị trấn Yên Lâm	Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá quy định rà soát, công bố công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, việc lấy ý kiến người dân và công khai việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý trên đại bàn tỉnh	Tờ bản đồ số 39, thửa 478
		0,0015		0,0015	ODT	Thị trấn Yên Lâm		Tờ bản đồ số 39, thửa 466
		0,0049		0,0049	ODT	Thị trấn Quán Lào		Tờ bản đồ số 21, thửa 94
		0,0020		0,0020	ODT	Thị trấn Quán Lào		Tờ bản đồ số 48, thửa 287(1)
		0,0042		0,0042	ODT	Thị trấn Quán Lào		Tờ bản đồ số 22, thửa 646